

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 10/11/2024

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Nguyễn Gia Anh	Nam	02/9/1986	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	3473/QĐ585/2024	TH010276	
2	Trần Thị Dung	Nữ	14/4/1982	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	3474/QĐ585/2024	TH010277	
3	Lô Thị Em	Nữ	18/11/1978	Nghệ An	Thái	5.0	6.0	3475/QĐ585/2024	TH010278	
4	Nguyễn Thị Hạnh	Nữ	27/11/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	3476/QĐ585/2024	TH010279	
5	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Nữ	06/01/2001	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.0	3477/QĐ585/2024	TH010280	
6	Lê Thị Hiền	Nữ	07/12/1995	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.0	3478/QĐ585/2024	TH010281	
7	Nguyễn Đức Hiếu	Nam	10/8/1993	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	3479/QĐ585/2024	TH010282	
8	Phạm Minh Hiếu	Nam	26/12/1997	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	3480/QĐ585/2024	TH010283	
9	Nguyễn Thị Kim Huệ	Nữ	30/01/2000	Nghệ An	Kinh	8.0	9.0	3481/QĐ585/2024	TH010284	
10	Trần Thế Hưng	Nam	08/11/1999	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	3482/QĐ585/2024	TH010285	
11	Nguyễn Doãn Khánh	Nam	12/11/1991	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	3483/QĐ585/2024	TH010286	
12	Phùng Đức Lâm	Nữ	22/11/1991	Nghệ An	Kinh	7.3	7.5	3484/QĐ585/2024	TH010287	
13	Phạm Thị Linh	Nữ	28/02/1993	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	3485/QĐ585/2024	TH010288	
14	Nguyễn Thị Linh	Nữ	25/5/1999	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	3486/QĐ585/2024	TH010289	
15	Hồ Hà My	Nữ	08/8/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	3487/QĐ585/2024	TH010290	
16	Nguyễn Thị Ngân	Nữ	19/8/1996	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	3488/QĐ585/2024	TH010291	
17	Đinh Thị Ngọc	Nữ	14/9/1984	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	3489/QĐ585/2024	TH010292	
18	Mai Thị Nhị	Nữ	01/02/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	3490/QĐ585/2024	TH010293	
19	Và Y Pà	Nữ	06/02/2001	Nghệ An	H Mông	6.0	8.0	3491/QĐ585/2024	TH010294	
20	Phạm Thị Quyên	Nữ	10/5/1980	Nghệ An	Kinh	5.0	6.0	3492/QĐ585/2024	TH010295	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
21	Dương Thị Diễm Quỳnh	Nữ	24/3/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	3493/QĐ585/2024	TH010296	
22	Nguyễn Thị Hồng Thắm	Nữ	02/02/1991	Nghệ An	Kinh	8.7	9.0	3494/QĐ585/2024	TH010297	
23	Hồ Thị Thanh	Nữ	27/5/1983	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	3495/QĐ585/2024	TH010298	
24	Trần Lê Thị Thành	Nữ	12/6/2000	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.5	3496/QĐ585/2024	TH010299	
25	Thái Thị Thảo	Nữ	19/9/1985	Nghệ An	Kinh	7.3	8.5	3497/QĐ585/2024	TH010300	
26	Lô Thị Thu	Nữ	18/5/1999	Nghệ An	Thái	6.3	7.0	3498/QĐ585/2024	TH010301	
27	Lê Thị Thuận	Nữ	09/5/1988	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	3499/QĐ585/2024	TH010302	
28	Vũ Thị Thủy	Nữ	01/01/1980	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	3500/QĐ585/2024	TH010303	
29	Lê Thị Bảo Trâm	Nữ	16/01/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	8.5	3501/QĐ585/2024	TH010304	
30	Vũ Huyền Trang	Nữ	09/02/2000	Thanh Hóa	Kinh	6.0	7.5	3502/QĐ585/2024	TH010305	
31	Trần Văn Vĩnh	Nam	08/7/1999	Thanh Hóa	Kinh	6.0	7.5	3503/QĐ585/2024	TH010306	
32	Nguyễn Thị Hà Xuyên	Nữ	16/6/1994	Nghệ An	Kinh	5.0	6.0	3504/QĐ585/2024	TH010307	
33	Đặng Quang Anh	Nam	12/8/1992	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	3505/QĐ585/2024	TH010308	
34	Nguyễn Quang Anh	Nam	05/9/1992	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	3506/QĐ585/2024	TH010309	
35	Võ Thị Vân Anh	Nữ	19/9/1991	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	5.0	3507/QĐ585/2024	TH010310	
36	Lê Duy Cương	Nam	29/12/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	3508/QĐ585/2024	TH010311	
37	Bùi Thức Đạt	Nam	25/02/1997	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	9.0	3509/QĐ585/2024	TH010312	
38	Hoàng Thị Thùy Dung	Nữ	06/4/1997	Nghệ An	Kinh	5.3	5.0	3510/QĐ585/2024	TH010313	
39	Ngô Thị Hằng	Nữ	08/5/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.0	3511/QĐ585/2024	TH010314	
40	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Nữ	20/5/1988	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	3512/QĐ585/2024	TH010315	
41	Nguyễn Thị Hoài	Nữ	06/6/1991	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	3513/QĐ585/2024	TH010316	
42	Nguyễn Thị Hương	Nữ	06/7/1989	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	3514/QĐ585/2024	TH010317	
43	Lương Thị Hương	Nữ	15/11/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	3515/QĐ585/2024	TH010318	
44	Lê Thị Thanh Lam	Nữ	10/01/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	3516/QĐ585/2024	TH010319	
45	Nguyễn Thị Liên	Nữ	13/6/1988	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	5.5	3517/QĐ585/2024	TH010320	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
46	Trần Thị Linh	Nữ	28/10/1999	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	3518/QĐ585/2024	TH010321	
47	Nguyễn Thị Linh	Nữ	01/3/1997	Nghệ An	Thổ	6.0	6.5	3519/QĐ585/2024	TH010322	
48	Hoàng Thị Hà Linh	Nữ	14/3/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.0	3520/QĐ585/2024	TH010323	
49	Lê Thành Long	Nữ	14/10/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	3521/QĐ585/2024	TH010324	
50	Lê Hoài Nam	Nam	01/4/1992	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	3522/QĐ585/2024	TH010325	
51	Hồ Thúy Ngân	Nữ	16/02/2001	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	6.5	3523/QĐ585/2024	TH010326	
52	Nguyễn Quỳnh Như	Nữ	02/01/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	6.5	3524/QĐ585/2024	TH010327	
53	Hoàng Thị Hà Phương	Nữ	28/7/1999	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	3525/QĐ585/2024	TH010328	
54	Thái Thị Quỳnh	Nữ	28/9/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	3526/QĐ585/2024	TH010329	
55	Trương Thị Ngọc Sen	Nữ	07/8/1992	Nghệ An	Thổ	6.0	5.0	3527/QĐ585/2024	TH010330	
56	Trần Thị Soa	Nữ	23/7/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	3528/QĐ585/2024	TH010331	
57	Tăng Thị Sương	Nữ	20/3/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	3529/QĐ585/2024	TH010332	
58	Võ Thị Thu	Nữ	10/8/1998	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	3530/QĐ585/2024	TH010333	
59	Lê Trần Hoài Thu	Nữ	05/10/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.5	3531/QĐ585/2024	TH010334	
60	Phạm Thị Thùy	Nữ	31/10/1993	Nghệ An	Kinh	7.0	7.5	3532/QĐ585/2024	TH010335	
61	Nguyễn Thị Trà	Nữ	10/6/1996	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	3533/QĐ585/2024	TH010336	
62	Phan Hà Trâm	Nữ	17/10/2000	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	3534/QĐ585/2024	TH010337	
63	Lê Duy Tuấn	Nam	08/9/1990	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	3535/QĐ585/2024	TH010338	
64	Đào Anh Tuấn	Nam	28/3/1980	Nghệ An	Kinh	6.0	5.5	3536/QĐ585/2024	TH010339	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			

